

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **2628** /UBND-KTN

Quảng Ngãi, ngày 09 tháng 6 năm 2023

V/v kinh phí thực hiện
chính sách bảo vệ, phát
triển đất trồng lúa
năm 2022

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện nội dung các Nghị định của Chính phủ: Số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/5/2015 và số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ phát triển đất trồng lúa năm 2022 từ nguồn bố trí trong định mức dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương như sau:

- Đã bố trí trong định mức dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương: 41.892 triệu đồng;

- Kinh phí thực hiện trong năm 2022: 36.378 triệu đồng;

- Kinh phí năm 2022 còn thừa: 5.514 triệu đồng.

(Chi tiết như Phụ lục đính kèm)

Đối với phần kinh phí năm 2022 còn thừa, hết nhiệm vụ chi (5.514 triệu đồng), sau khi UBND các huyện, thị xã, thành phố nộp trả đầy đủ về ngân sách tỉnh, UBND tỉnh Quảng Ngãi sẽ thực hiện nộp trả trung ương theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường;
- VPUB: CVP, PCVP, CBTH;
- Lưu: VT, KTNph203.



Trần Phước Hiền

PHỤ LỤC

Kinh phí thực hiện chỉnh sửa địa bạ năm 2022 theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/5/2015 của Chính phủ

(Kèm theo Công văn số 2628/UBND-KTN ngày 09/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)



STT	Đơn vị	Tổng kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Diện tích(ha)	Trong đó					
				Đất chuyên trồng lúa nước (ha)	Kinh phí (triệu đồng)	Đất trồng lúa nước còn lại (ha)	Kinh phí (triệu đồng)	Đất trồng lúa nương (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
(1)	(2)	(3)=(6)+(8)+(10)	(4)=(5)+(7)+(9)	(5)	(6)=(5)*1trđ	(7)	(8)=(7)*0,5trđ	(9)	(10)=(9)*0,5trđ
Tổng cộng		36.378	37.752,05	35.004,58	35.004,58	2.747,47	1.373,74	0	0
1	Huyện Tư Nghĩa	4.109	4.141,70	4.076,20	4.076,20	65,50	32,75		0
2	Huyện Nghĩa Hành	3.480	3.562,77	3.398,02	3.398	164,75	82		0
3	Huyện Bình Sơn	4.930	5.598,03	4.262,00	4.262,00	1.336,03	668,02		0
4	Huyện Sơn Tịnh	4.279	4.384,69	4.172,83	4.172,83	211,86	105,93		0
5	Huyện Mộ Đức	5.368	5.368,32	5.368,32	5.368,32	-			0
6	Thị xã Đức Phổ	2.680	2.680,47	2.680,47	2.680,47	-			0
7	Huyện Minh Long	703	710,70	694,44	694,44	16,25	8,13		0
8	Huyện Ba Tơ	3.617	3.716,28	3.517,84	3.517,84	198,44	99,22		0
9	Huyện Sơn Hà	3.046	3.241,61	2.849,89	2.849,89	391,73	195,86		0
10	Huyện Sơn Tây	738	737,50	737,50	737,50	-			0
11	Huyện Trà Bồng	1.115	1.241,06	988,45	988,45	252,62	126,31		0
12	Thành phố Quảng Ngãi	2.313,765	2.368,91	2.258,62	2.258,62	110,29	55,15		0

